

Bản án số: 148/2025/HS-PT

Ngày: 15/8/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu và bà Phạm Thị Mai Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Thơi - Kiểm sát viên.

Ngày 15/8/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 107/2025/TLPT-HS ngày 25/6/2025 đối với bị cáo Vũ Đình H cùng đồng bọn, do có kháng cáo của bị cáo Vũ Đình H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2025/HS-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng).

Bị cáo kháng cáo:

Vũ Đình H, sinh năm 1982 tại Hải Dương; nơi cư trú: 1 Chợ C, phường Q, thành phố H (nay là 1 Chợ C, phường H, thành phố Hải Phòng); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Đình P và bà Nghiêm Thị N; chưa có vợ con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 20/02/2025 tại trại giam công an tỉnh H (nay là trại tạm giam số 2- Công an thành phố H), có mặt tại phiên tòa.

Những người tham gia tố tụng khác:

1. Các bị cáo không kháng cáo: Nguyễn Văn C, sinh năm 1992; Mai Thị P1, sinh năm 1982; Phạm Thị Thanh T1, sinh năm 1985 (đều vắng mặt).

2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Thế N1, sinh năm 1984, địa chỉ: Khu dân cư N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là Khu dân cư N, xã G, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt);

- Anh Dương Văn C1, sinh năm 1985, địa chỉ: Số C phố Đ, khu G, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là Số C phố Đ, khu G, xã G, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt);

- Chị Trần Thị N2, sinh năm 1996, địa chỉ: D Đ, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là D Đ, phường H, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt);

- Ông Hà Xuân T2, sinh năm 1974, địa chỉ: Số D A, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương (nay là Số D A, phường L, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1977, địa chỉ: Thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn Đ, xã G, thành phố Hải Phòng) (vắng mặt);

3. Người làm chứng: Chị Nguyễn Thị V, ông Lê Văn T4, anh Nguyễn Đình D, ông Nguyễn Bình M, ông Vũ Văn N3, ông Nguyễn Hữu T5, chị Nguyễn Thị Lan A, đội thuế liên huyện T - N, Ngân hàng TMCP Đ (B) chi nhánh H1, Ngân hàng V1 chi nhánh H1, Công ty cổ phần C2 (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần T6, trụ sở: Thôn N, xã P, huyện T (nay là xã N, thành phố H), tỉnh Hải Dương (gọi tắt là Công ty T6) đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 21/6/2008, do ông Lê Văn T4, sinh năm 1962, trú tại: thôn N, xã N, thành phố H làm Giám đốc, hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và san lấp công trình xây dựng. Đầu năm 2018, do làm ăn thua lỗ nên ông T4 thỏa thuận bán lại Công ty cho anh Nguyễn Đình D, sinh năm 1984, trú tại: A L, phường T, thành phố H. D thuê Nguyễn Văn C làm Kế toán, thuê Vũ Đình H làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật trên giấy tờ của Công ty, còn việc quản lý, điều hành thực tế vẫn do anh D tiến hành. Anh D ủng hộ đạo Nguyễn Văn C làm thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh, đổi tên người đại diện theo pháp luật của công ty T6 từ Lê Văn T4 sang V. H ký vào các tài liệu, C hoàn thiện hồ sơ, nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh H và ngày 05/9/2018 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Sau khi hoàn thành thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh, anh D chỉ đạo C mở tài khoản ngân hàng cho Công ty T6. Tại ngân hàng TMCP Đ chi nhánh H1 (ngân hàng B), C đã mang theo con dấu, tài liệu và giấy tờ do C soạn sẵn chưa ký tên Giám đốc, chưa đóng dấu gồm: Quyết định bổ nhiệm Kế toán trưởng cho Nguyễn Hữu T5, sinh năm 1963; nơi thường trú: khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, Giấy giới thiệu của Vũ Đình H để C có thể thay mặt Vũ Đình H ủy nhiệm chi, rút tiền. Tại quầy giao dịch, sau khi nhân viên ngân hàng cung cấp hồ sơ mở tài khoản, C đã tự viết các nội dung liên quan, ký giả chữ ký của

Nguyễn Hữu T5 và chuyển cho H ký tên tại phần Giám đốc, người đại diện doanh nghiệp tại Quyết định bổ nhiệm Kế toán trưởng cho T5, Giấy giới thiệu nêu trên. Sau khi hoàn tất hồ sơ thủ tục, ngân hàng đã cấp tài khoản ngân hàng số 46010003395577 cho Công ty T6. Ngoài ra ngân hàng B cung cấp cho C 02 quyển Ủy nhiệm chi, Giấy rút tiền mặt theo mẫu có sẵn, C đưa cho H ký khống sẵn vào 02 quyển này để sau này C sẽ tự rút tiền, không cần sự có mặt của H. Tuy nhiên, do yêu cầu của ngân hàng B nên chỉ khoảng 4, 5 lần rút tiền vắng mặt H thì ngân hàng sẽ yêu cầu H phải có mặt mới cho thực hiện rút tiền tài khoản, khi đó C sẽ gọi H đến để thực hiện rút tiền. Các thủ tục do C tự thực hiện, H chỉ cần có mặt để nhân viên ngân hàng kiểm tra. Ngày 22/10/2018, C đến Ngân hàng TMCP C3 chi nhánh H1 (ngân hàng V1) để làm thủ tục mở thêm tài khoản ngân hàng cho công ty T6. Tuy nhiên, lần này C không gọi H mà tự đến làm thủ tục. Tại quầy giao dịch, sau khi nhân viên ngân hàng đưa cho C Giấy đề nghị mở tài khoản thì C tự ghi thông tin, tự ký chữ ký của H, chữ ký của T5 và cung cấp các tài liệu cần có theo hồ sơ mở tài khoản. Nhân viên ngân hàng không kiểm tra người có mặt mà chỉ tiếp nhận, kiểm duyệt và cấp tài khoản ngân hàng số 115002673914. Các hoạt động rút tiền tại ngân hàng V1 sau này đều do C thực hiện, H chưa từng tham gia. Đối với hoạt động mở tài khoản ở hai ngân hàng trên, D không biết việc C tự ký chữ ký của H và của T5 (T5 không có mặt khi mở tài khoản, không ký và cũng không biết việc được bổ nhiệm làm kế toán). Cơ quan CSĐT Công an huyện G đã thu thập các tài liệu mở tài khoản ngân hàng của Công ty cổ phần T6 tại ngân hàng B (ký hiệu A25, A26) và V1 (ký hiệu A20 đến A22).

Do tin tưởng, D giao cho C quản lý con dấu, chữ ký số, hồ sơ, tài liệu hoạt động kinh doanh để C thực hiện báo cáo thuế và xuất hóa đơn cho Công ty T6, C được phép thực hiện công việc tại nhà không cần đến Công ty. Lợi dụng việc quản lý con dấu, chữ ký số và mật khẩu để xuất hóa đơn điện tử, khoảng quý 4 năm 2020 C đã nảy sinh ý định bán trái phép hóa đơn nên C tự tạo lập trên hệ thống một sổ hóa đơn nháp, chưa ghi nội dung hoặc ghi nội dung lặp lại nhằm mục đích giữ sổ hóa đơn và ngày ký. Khi có người có nhu cầu mua trái phép hóa đơn, thì dựa theo yêu cầu về nội dung hàng hóa dịch vụ và ngày ký, xuất hóa đơn, C chọn hóa đơn đã lập nháp và chèn thông tin, nội dung hóa đơn (nội dung hàng hóa, dịch vụ, đơn vị mua hàng) khống, không đúng thực tế theo yêu cầu của người mua hóa đơn. Do vậy, các hóa đơn được mua, bán trái phép này đều ghi nội dung, ngày ký có trước khi thực hiện giao dịch mua, bán trái phép hóa đơn.

Qua hội nhóm kế toán, C quen biết Mai Thị P1, Phạm Thị Thanh T1. Cả ba thỏa thuận cùng nhau thực hiện hoạt động bán trái phép hóa đơn để hưởng lợi. Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 12/4/2021, C, P1, T1 đã bán trái phép 10 hóa đơn của Công ty T6 như sau:

1. Bán trái phép hóa đơn cho Công ty TNHH X, địa chỉ: Khu dân cư N, thị trấn G, huyện G; nay là Công ty TNHH T7; địa chỉ: Lô O, khu đô thị mới phía nam thành phố H, xã L, thành phố H (gọi tắt là công ty X):

Do làm nghề sản xuất, kinh doanh gạch bê tông, T1 có quen biết với Nguyễn Thế N1, sinh năm 1984, trú tại: khu dân cư N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương làm Giám đốc. Qua trao đổi, T1 biết N1 có nhu cầu mua hóa đơn giá trị gia tăng để hợp thức hóa các hạng mục, công việc của công ty X đã thanh toán bằng tiền mặt nhưng không có chứng từ đầu vào. T1 giới thiệu cho N1 mua hóa đơn của công ty T6, anh N1 đồng ý. T1, P1, C thống nhất bán 4 hóa đơn có ghi nội dung của Công ty T6 cho anh N1 với phí mua hóa đơn là 12% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng, trong đó C được hưởng lợi 5,5%, P1 hưởng lợi 3,5% và T1 hưởng lợi 3%.

Anh N1 soạn thảo thông tin, tài liệu và chuyển cho T1, T1 chuyển tiếp cho P1 để P1 lập hợp đồng và chứng từ. P1 in tài liệu, chứng từ và chuyển cho C để ký. C đã ký giả chữ ký của Vũ Đình H, đóng dấu của công ty T6, dấu chức vụ của H lên hợp đồng, chứng từ, tài liệu và chuyển lại cho P1, P1 chuyển cho T1, sau đó T1 chuyển lại cho anh N1. Các tài liệu gồm: Hợp đồng thi công công trình số 3009/HĐXD-03/9/2020 và các chứng từ gồm: Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Bảng tổng hợp khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, anh N1 ký xác nhận và đóng dấu của công ty X.

Sau khi có chứng từ từng đợt, anh N1 đã 02 lần chuyển tiền phí mua trái phép hóa đơn qua hình thức chuyển khoản ngân hàng đến tài khoản ngân hàng của Phạm Thị Thanh T1 với tổng số tiền là: 377.107.000 đồng. Cụ thể: Ngày 22/01/2021, anh N1 thực hiện chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng S mở tại ngân hàng B đến tài khoản ngân hàng số 46010002821176 mở tại ngân hàng B của Nguyễn Thị V, sinh năm 1984, trú tại: thôn T, xã G, huyện G, là kế toán của công ty X, số tiền: 136.550.000 đồng với nội dung "NGUYEN THE NGUYEN chuyen tien thue VAT". Sau đó Nguyễn Thị V chuyển số tiền này đến tài khoản ngân hàng của số 20088013336666 mở tại ngân hàng TMCP H2 (ngân hàng M1) của Phạm Thị Thanh T1 với nội dung "Chuyen tien". Anh N1 không cho chị V biết nội dung chuyển tiền, mục đích chuyển tiền. Ngày 26/3/2021, anh N1 thực hiện chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng S1 mở tại ngân hàng B của anh

N1 đến tài khoản ngân hàng của Phạm Thị Thanh T1 số 20088013336666 nêu trên, số tiền giao dịch là 240.557.000 đồng, nội dung chuyển tiền: “Chuyen tien thue”.

Để thực hiện việc xuất hóa đơn, C về nhà, kết nối USB Token chữ ký số của Công ty T6 với máy tính để bàn của mình rồi vào trang Web: <https://hddt.nacencomm.vn/> đăng nhập tài khoản Công ty T6 để tạo nội dung hóa đơn và ký, xuất hóa đơn điện tử đến Công ty X gồm:

- Số 0000018 ngày 09/11/2020, nội dung tên hàng hóa dịch vụ: Giá trị thanh toán đợt 1 theo hợp đồng thi công số 3009/HĐXD-03/09/2020 theo bảng tính giá trị nghiệm thu ngày 29/10/2020. Cộng tiền hàng: 300.157.000 đồng, Thuế GTGT (10%): 30.015.700 đồng, Tổng tiền thanh toán: 330.172.700 đồng.

- Số 0000084 ngày 08/12/2020, nội dung tên hàng hóa dịch vụ: Giá trị thanh toán đợt 2 theo hợp đồng thi công số 3009/HĐXD-03/09/2020 theo bảng tính giá trị nghiệm thu ngày 08/12/2020. Cộng tiền hàng: 633.060.000 đồng, Thuế GTGT (10%): 63.306.000 đồng, Tổng tiền thanh toán: 696.366.000 đồng.

- Số 0000184 ngày 24/12/2020, nội dung tên hàng hóa dịch vụ: Giá trị thanh toán đợt 3 theo hợp đồng thi công số 3009/HĐXD-03/09/2020 theo bảng tính giá trị nghiệm thu ngày 24/12/2020. Cộng tiền hàng: 204.545.455 đồng, Thuế GTGT (10%): 20.454.545 đồng, Tổng tiền thanh toán: 225.000.000 đồng.

- Số 0000493 ngày 24/01/2021, nội dung tên hàng hóa dịch vụ: Giá trị thanh toán đợt 4 theo hợp đồng thi công số 3009/HĐXD-03/09/2020 theo bảng tính giá trị nghiệm thu ngày 24/01/2021. Cộng tiền hàng: 2.004.648.411 đồng, Thuế GTGT (10%): 200.464.841 đồng, Tổng tiền thanh toán: 2.205.113.252 đồng.

Tổng giá trị hàng hóa dịch vụ cả 4 hóa đơn là: 3.142.410.866 đồng, giá trị hóa đơn sau khi cộng thuế là: 3.456.651.952 đồng.

Để hợp thức hóa việc thanh toán các hóa đơn, C, T1 và anh N1, đã thống nhất: C chuẩn bị tiền mặt theo giá trị hóa đơn, sau đó cả ba người cùng đến phòng giao dịch của ngân hàng B tại phường H, thành phố H để thực hiện việc chuyển tiền thanh toán. Anh N1 ký Giấy nộp tiền mặt, sau đó C nộp tiền vào tài khoản ngân hàng số 46010003025139 của công ty X mở tại ngân hàng B theo Giấy nộp tiền mặt của công ty X. Tiếp tục anh N1 ký giấy Ủy nhiệm chi để chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng số 46010003395577 của công ty T6 mở tại ngân hàng B. Các lần thực hiện chuyển tiền gồm:

- Ngày 07/5/2021, anh N1 ký Giấy nộp tiền số tiền: 1.251.500.000 đồng; Ủy nhiệm chi số tiền 1.251.538.700 đồng. Nội dung chi: “C4 CÔNG TRÌNH NGUYEN ANH THANH TOAN TIEN DOT 1,2,3 THEO HOP DONG THI CONG SO 3009HDXD-30092020”.

- Ngày 28/6/2021, anh N1 ký Giấy nộp tiền số tiền: 1.000.000.000 đồng; Ủy nhiệm chi số tiền 1.000.000.000 đồng. Nội dung chi: “C5 TRÌNH NGUYEN ANH TT TIEN DOT 4 THEO HD THI CONG SO 3009HDXD 3092020”.

- Ngày 16/7/2021, anh N1 ký Giấy nộp tiền số tiền: 1.205.200.000 đồng; Ủy nhiệm chi số tiền 1.205.113.325 đồng. Nội dung chi: “C5 TRÌNH NGUYEN ANH THANH TOAN TIEN DOT 1,2,3 THEO HD XD SO 3009HDXD-30092020”.

Sau khi anh N1 chuyển tiền vào tài khoản của Công ty T6 ở ngân hàng B, C sử dụng Giấy rút tiền mà Vũ Đình H đã ký khống trước đó, tự rút số tiền: $251.500.000 + 1.000.000.000 + 1.205.500.000 = 3.457.000.000$ đồng tương ứng với số tiền Hợp thức hóa việc mua hóa đơn đã chuyển từ Công ty X sang công ty T6. Cơ quan CSĐT Công an huyện G đã thu thập tại ngân hàng B 03 Giấy rút tiền phục vụ việc giám định.

Đối với việc bán 04 số hóa đơn đã ghi nội dung với tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ là: 3.142.410.866 đồng. Anh N1 đã chuyển khoản chi phí mua hóa đơn cho T1 là 377.107.000 đồng; C được hưởng lợi 5,5% tương ứng với số tiền 172.840.708 đồng, nhưng do P1 đưa cho C tiền mặt nên số tiền thực tế C được P1 đưa là 172.850.000 đồng; T1 được hưởng lợi 3% là 94.276.750 đồng nhưng do P1 đưa T1 tiền mặt nên số tiền thực tế T1 được hưởng lợi là 94.300.000 đồng; P1 được hưởng lợi 3,5% là 109.989.542 đồng nhưng thực tế số tiền Phương được hưởng lợi là 109.957.000 đồng.

Anh N1 sau khi mua trái phép hóa đơn của công ty T6, mặc dù đã kê khai hàng hóa, dịch vụ đầu vào thuế GTGT cho Công ty X. Tuy nhiên, đã tự loại bỏ và nộp số tiền thuế phát sinh phải nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định. Ngày 01/8/2024, anh N1 trình báo Cơ quan CSĐT Công an huyện G, tự giao nộp bản in 4 hóa đơn và các hợp đồng, phụ lục hợp đồng, biên bản thanh lý, các tài liệu liên quan (ký hiệu từ A1 đến A19).

2. Bán trái phép hóa đơn cho Công ty TNHH MTV X1; địa chỉ (thời điểm giao dịch): Số C đường N, phường L, thành phố H; địa chỉ hiện tại: Số C phố Đ, thị trấn G, huyện G (gọi tắt là công ty X1)

Cũng với cách thức như trên, 01/11/2020 đến ngày 30/12/2020, C cùng P1 và T1 tiếp tục bán trái phép 6 hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung cho công ty X1, do Dương Văn C1, sinh năm 1985, trú tại: số C phố Đ, khu G, thị trấn G, huyện G là Giám đốc, là người mua trái phép hóa đơn, có sự tham gia

của Tăng Thị Linh A1, sinh năm 1984, trú tại: số C, T, phường T, thành phố H, là Kế toán. Cụ thể T1 có quen biết với anh C1 và thống nhất phí mua hóa đơn anh C1 phải trả là 11% giá trị hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn. Sau đó, anh C1 chỉ đạo chị Linh A1 liên hệ với T1 để mua hóa đơn. Căn cứ vào các dự toán anh C1 cung cấp, chị Linh A1 phân tích, đưa ra nội dung cần ghi trên hóa đơn và gửi lại cho anh C1 duyệt. Chị Linh A1 nhắn tin qua ứng dụng zalo cung cấp cho T1 thông tin gồm: tên công ty, mã số thuế, địa chỉ, tên hàng hóa, dịch vụ và số tiền của hóa đơn. T1 cung cấp thông tin cho P1 để P1 soạn thảo các hợp đồng kinh tế, biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty X1 và Công ty T6. Các tài liệu soạn xong được chuyển cho anh C1 ký, đóng dấu của Công ty X1, C tự ký giả chữ ký của Vũ Đình H, đóng hình dấu tròn của Công ty T6 và dấu chức danh Giám đốc là Vũ Đình H.

Sau khi có tài liệu, chứng từ từng đợt, cũng với cách thức như trên, C tạo lập và xuất hóa đơn điện tử đến Công ty X1. C đã xuất 06 hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung gồm các hóa đơn số 16 ngày 08/11/2020, 21 ngày 11/11/2020, 27 ngày 14/11/2020, 48 ngày 24/11/2020, 50 ngày 25/11/2020, 72 ngày 04/12/2020, mẫu số 01GTKT0/001, ký hiệu AB/20E, tổng số tiền dịch vụ ghi trên các hóa đơn này là 868.000.000 đồng, tổng số tiền thanh toán ghi trên hóa đơn là 954.800.000 đồng (đã cộng thuế GTGT).

Ngày 30/12/2020, sau khi nhận được hóa đơn, anh C1 bảo chị Linh A1 đến công ty X1 lấy Giấy ủy nhiệm chi rồi ra ngân hàng B để chuyển số tiền 954.800.000 đồng đến tài khoản ngân hàng V1 số 115002673914 của công ty T6 thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ theo 06 hóa đơn đã mua trái phép. C ra ngân hàng V1 chi nhánh H1 rút tiền mặt toàn bộ số tiền 954.800.000 đồng. C đưa toàn bộ tiền rút được cho P1. P1 tính toán số tiền phí bán hóa đơn C được hưởng là $868.000.000 \text{ đồng} \times 9\% = 78.120.000 \text{ đồng}$, P1 được hưởng là $868.000.000 \times 1\% = 8.680.000 \text{ đồng}$, còn lại số tiền 868.000.000 đồng thì P1 gặp rồi chuyển lại cho T1. Sau khi cầm tiền, T1 giữ lại phần T1 được hưởng là $868.000.000 \times 1\% = 8.680.000 \text{ đồng}$, còn lại 859.320.000 đồng thì T1 gặp rồi đưa lại cho anh C1. Như vậy, phí mua trái phép hóa đơn của anh C1 là $868.000.000 \text{ đồng} \times 11\% = 95.480.000 \text{ đồng}$.

Sau khi hoàn tất giao dịch, Công ty X1 nhận 06 hóa đơn GTGT. Chị Linh A1 đã sử dụng các hóa đơn này để báo cáo, kê khai, hạch toán chi phí đầu vào cho Công ty X1. Tuy nhiên, trước khi bị Cơ quan thuế kiểm tra, anh C1 đã tự chỉ đạo chị Linh A1 thực hiện kê khai giảm trừ các hóa đơn này với Cơ quan thuế và nộp thuế bổ sung đầy đủ.

Đối với số tiền hưởng lợi từ việc bán trái phép hóa đơn, sau khi anh N1 loại trừ việc kê khai thuế đối với 4 Hóa đơn đã mua và đòi tiền mua hóa đơn, C đã đưa cho T1 172.000.000 đồng để trả cho anh N1, tuy nhiên T1 chỉ trả cho anh N1 50.500.000 đồng. Số tiền thu lợi bất chính còn lại từ việc bán hóa đơn cho Công ty X và Công ty X1 thì C, T1, P1 đã tiêu xài cá nhân hết. (Bút lục số: 149-256, 604-721, 851-1104).

Tại bản Kết luận giám định số 08/KL-KTHS ngày 07/01/2025 của Phòng K Công an tỉnh H, kết luận:

Không có đủ cơ sở để kết luận chữ ký đứng tên Giám đốc Vũ Đình H trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 đến A24) với chữ ký trên mẫu so sánh (ký hiệu M1- *Mẫu chữ ký C ký giả chữ ký H*) có phải do cùng một người ký ra hay không.

Chữ ký đứng tên Giám đốc Vũ Đình H trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A25, A26) với chữ ký trên mẫu so sánh (ký hiệu M5- *mẫu chữ ký của H*) là do cùng một người ký ra.

Chữ “Nguyễn Hữu T5” mục Chữ ký thứ nhất, chữ ký thứ hai tại phần Kế toán trưởng trên mẫu cần giám định (ký hiệu A20) và chữ “Nguyễn Hữu T5” vị trí số 1, “Thảo - Nguyễn Hữu T5” vị trí số 2 tại phần Kế toán trưởng trên mẫu cần giám định (ký hiệu A25) với chữ “Nguyễn Hữu T5” trên mẫu so sánh (ký hiệu M2 - *Mẫu chữ ký của Nguyễn Hữu T5*) không phải do cùng một người viết ra.

- Trên mẫu cần giám định ký hiệu A20:

+ Chữ viết tại trang 01, 02 với chữ viết của Nguyễn Văn C trên các mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4-Chữ viết của C) là do cùng một người viết ra.

+ Không có đủ cơ sở để kết luận chữ viết tại trang 03, 04 với chữ viết của Nguyễn Văn C trên các mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) có phải do cùng một người viết ra hay không.

- Trên mẫu cần giám định ký hiệu A25:

+ Trừ phần chữ viết có nội dung “460-6/9/18, 11485177” phía trên góc bên phải và chữ “0901568118” phía dưới tại trang 01. Các phần chữ viết còn lại với chữ viết của Nguyễn Văn C trên các mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) là do cùng một người viết ra.

+ Phần chữ viết có nội dung “460-6/9/18, 11485177” phía trên góc bên phải và chữ “0901568118” phía dưới tại trang 01 với chữ viết của Nguyễn Văn C trên các mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) không phải do cùng một người viết ra.

Tại bản Kết luận giám định số 34/KL-KTHS ngày 12/02/2025 của Phòng K Công an tỉnh H, kết luận:

- Chữ ký đứng tên Giám đốc Vũ Đình H tại phần Chủ tài khoản trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 đến A4- *A1 đến A3 là Giấy rút tiền, A4 là Giấy giới thiệu của ngân hàng B*) với chữ ký của Vũ Đình H trên mẫu so sánh (ký hiệu M1- *Mẫu chữ ký H*) là do cùng một người ký ra.

- Chữ ký dưới mục Kế toán trưởng trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 đến A3) khác dạng so với chữ ký của Nguyễn Hữu T5 trên mẫu so sánh (ký hiệu M2 - *Mẫu chữ ký T5*) nên không đủ cơ sở để kết luận có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Chữ “Nguyễn Hữu T5” dưới mục Kế toán trưởng trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 đến A3) với chữ “Nguyễn Hữu T5” trên mẫu so sánh (ký hiệu M2-*Chữ viết T5*) không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký ghi rõ họ tên Nguyễn Văn C tại mục Người lĩnh tiền trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 đến A3) với chữ ký ghi rõ họ tên Nguyễn Văn C mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4-*Chữ viết C*) do cùng một người ký ra.

- Chữ viết trên các mẫu cần giám định (ký hiệu A1 đến A3) với chữ viết của Nguyễn Văn C trên mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) do cùng một người viết ra.

- Trên mẫu cần giám định (ký hiệu A4) trừ phần chữ viết có nội dung “460-6/9/18”, “11485177” tại góc trên bên phải; “46010003395577” mục “Số tài khoản”; “06-09-18” mục “Ngày, tháng, năm”. Các phần chữ viết còn lại với chữ viết của Nguyễn Văn C trên các mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) do cùng một người viết ra.

- Chữ viết có nội dung: “460-6/9/18”, “11485177” tại góc trên bên phải; “46010003395577” mục “Số tài khoản”; “06-09-18” mục “Ngày, tháng, năm” trên mẫu cần giám định (ký hiệu A4) với chữ viết của Nguyễn Văn C trên các mẫu so sánh (ký hiệu M3, M4) không phải do cùng một người viết ra.

Trách nhiệm dân sự:

Nguyễn Thế N1 yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bỏ ra để mua hóa đơn là 377.107.000 đồng - 50.500.000 đồng = 326.607.000 đồng, Dương Văn C1 yêu cầu các bị cáo phải hoàn trả số tiền đã bỏ ra để mua hóa đơn là 95.480.000 đồng.

Bị cáo T1 tự nguyện nộp lại một phần số tiền thu lời bất chính là 122.067.100 đồng, bị cáo C ủy quyền cho vợ là bà Trần Thị N2 nộp lại số tiền thu lời bất chính là 80.044.000 đồng, bị can P1 ủy quyền cho chồng là Hà Xuân

T2 nộp lại một phần số tiền thu lời bất chính là 60.664.500 đồng. Số tiền trên hiện đang được quản lý tại chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc. Tổng các bị cáo đã nộp là 262.775.500đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2025/HS-ST ngày 23/5/2025, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11) đã căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 203, Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Vũ Đình H.

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Đình H phạm tội: Mua bán trái phép hóa đơn.

Về hình phạt chính: Xử phạt Vũ Đình H 01 năm 03 tháng tù thời hạn tính từ ngày tạm giam 20/02/2025.

Ngoài ra bản án còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo khác, quyết định về xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/5/2025, bị cáo Vũ Đình H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa, bị cáo giữ nguyên kháng cáo và xuất trình thêm tài liệu gồm biên lai nộp án phí hình sự sơ thẩm; giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học của ông Vũ Đình P (bố bị cáo); Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng, giấy chứng nhận khen thưởng chống Mỹ của ông Vũ Đình P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ của bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Đình H, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng) về hình phạt đối với bị cáo H, xử phạt bị cáo 01 năm 03 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam (20/02/2025); bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị cáo trong thời gian luật định nên hợp lệ.

[2] Về nội dung: Lời khai của bị cáo Vũ Đình H tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm và tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của các bị cáo khác, lời khai của người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Công ty cổ phần T6, địa chỉ tại thôn N, xã P,

huyện T, tỉnh Hải Dương do Vũ Đình H là Giám đốc, Nguyễn Văn C là kế toán. Trong khoảng thời gian từ tháng 11/2020 đến tháng 04/2021, Nguyễn Văn C cùng Mai Thị P1, Phạm Thị Thanh T1 đã bán trái phép 10 hóa đơn (04 hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung cho công ty TNHH X; 06 hóa đơn giá trị gia tăng đã ghi nội dung cho công ty TNHH MTV X1) thu lợi bất chính tổng số tiền 472.587.000 đồng, trong đó C là 250.970.000 đồng, P1 là 118.637.000 đồng và T1 là 102.980.000 đồng.

[3] Vũ Đình H là người đại diện theo pháp luật của Công ty T6, mặc dù không trực tiếp thực hiện hành vi bán trái phép hóa đơn nhưng nhận thức được việc H ký khống các giấy tờ để C tự ý rút, chuyển tiền là C có thể sử dụng để mua bán trái phép hóa đơn nhưng vẫn ký khống vào 03 Giấy rút tiền của Ngân hàng B chi nhánh H1 và 01 Giấy giới thiệu ủy quyền cho C rút tiền. Thực tế C đã sử dụng các giấy tờ H ký khống đó để cùng P1, T1 thực hiện hành vi bán trái phép hóa đơn cho Công ty X, thu lợi bất chính số tiền là 377.107.000 đồng nên Hòa đồng P2 với C, T1, P1 với vai trò là người giúp sức. Do vậy, bị cáo Vũ Đình H và các bị cáo khác bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo Vũ Đình H xin giảm nhẹ hình phạt, HĐXX thấy: Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, bị cáo Vũ Đình H mặc dù không trực tiếp bán hóa đơn cho công ty X và công ty X1 nhưng với vai trò là Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của công ty T6, H đã ký khống các giấy tờ (03 giấy rút tiền của Ngân hàng, 01 giấy giới thiệu ủy quyền rút tiền) để cho bị cáo C là kế toán công ty tự ý rút, chuyển tiền, từ đó C mới cùng bị cáo T1 và bị cáo P1 bán trái phép hóa đơn cho hai công ty trên, thu lợi bất chính tổng số tiền 472.578.000 đồng. Mỗi lần rút được tiền, C đều trả tiền công cho H, nên Hòa đồng P2 với vai trò giúp sức. Bị cáo H không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và xử phạt bị cáo H 01 năm 03 tháng tù là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình biên lai nộp án phí hình sự sơ thẩm; giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học của ông Vũ Đình P (bố bị cáo); huy hiệu 30 năm tuổi Đảng, giấy chứng nhận khen thưởng chống Mỹ của ông Vũ Đình P, đây là tình tiết giảm nhẹ mới được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Mặc dù bị cáo H có thêm tình tiết giảm nhẹ mới nhưng HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 01

năm 03 tháng tù là phù hợp nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[5] Đối với phần “trách nhiệm dân sự” trong bản án sơ thẩm: Công ty TNHH X và Công ty TNHH MTV X1 đã mua hóa đơn của các bị cáo và trả cho các bị cáo tổng số tiền là 472.587.000 đồng. Đây là tiền các bị cáo có được do bán trái phép hóa đơn, là tiền thu lời bất chính nhưng cấp sơ thẩm lại buộc các bị cáo phải trả lại cho công ty X và công ty X1 là không đúng quy định của pháp luật. Do nội dung này không có kháng cáo, không bị kháng nghị và đã có hiệu lực pháp luật nên căn cứ vào giới hạn phạm vi, thẩm quyền xét xử của cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Đình H, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 42/2025/HS-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng).

[7] Kháng cáo của bị cáo H không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Đình H, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 42/2025/HS-ST ngày 23/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Hải Phòng) về hình phạt đối với bị cáo Vũ Đình H:

Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203, Điều 38, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Vũ Đình H 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 20/02/2025.

2. Về án phí: Bị cáo Vũ Đình H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án, ngày 15/8/2025.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Phòng HSNV-CA thành phố Hải Phòng;
- Trại tạm giam số 2- CA thành phố Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- TAND khu vực 11;
- VKSND khu vực 11;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ; VP; Lưu Tòa.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa****Đoàn Thị Hương Nhu**